



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA Ý



- I. THÔNG TIN CHUNG
- II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
- IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- V. QUẢN TRỊ CÔNG TY
- VI. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# MỤC LỤC



## CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Các rủi ro







## THÔNG TIN KHÁI QUÁT



<b>Tên công ty</b>	Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	<b>Điện thoại</b>	(0236) 3841000 - 3841966
<b>Tên Tiếng Anh</b>	Dana - Y Steel Joint Stock Company	<b>Fax</b>	(0236) 3730718 - 3732508
<b>Mã cổ phiếu</b>	DNY	<b>Website</b>	www.thepdana-y.com
<b>Vốn điều lệ</b>	269.995.170.000 VNĐ	<b>Giấy chứng nhận đăng ký</b>	Số 0400605391 (số cũ là 3203001911) đăng ký lần đầu ngày 27/02/2008 và
<b>Trụ sở chính</b>	Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	<b>doanh nghiệp</b>	đăng ký thay đổi lần 07 ngày 13/03/2014.



# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



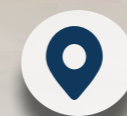
Công ty cổ phần Thép DANA - Ý được thành lập vào ngày 27/02/2008 trên cơ sở nối tiếp truyền thống sản xuất kinh doanh 20 năm của Công ty thép Thành Lợi. Tại thời điểm thành lập Công ty có vốn điều lệ là 150 tỷ đồng với sự tham gia góp vốn thành lập của 87 nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.



Công ty được tổ chức quốc tế BSI cấp chứng chỉ công nhận đạt ISO 9001:2008 đánh dấu một bước trưởng thành mới trên con đường phát triển và hội nhập của DANA - Ý.



Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Cũng trong năm 2010, vốn điều lệ của Công ty được nâng lên mức 200 tỷ đồng, tạo nền tảng mở rộng quy mô sản xuất, tăng trưởng thị phần.



Tăng vốn điều lệ của Công ty từ 200.000.000.000 VNĐ lên 269.995.170.000 VNĐ thông qua hình thức phát hành trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.



DANA - Ý đã đầu tư dây chuyền sản xuất thép có tổng công suất 400 nghìn tấn/năm được đầu tư hơn 800 tỷ đồng, giúp nâng cao năng suất sản xuất và tiết kiệm nguyên liệu.



Công ty tập trung mọi nguồn lực để duy trì hoạt động ổn định, vượt qua những khó khăn về tài chính và những trở ngại trong kinh doanh.

Năm 2008

Năm 2009

Năm 2010

Năm 2013

Năm 2014

2019 - Nay



## Ngành nghề kinh doanh

- Hiện nay Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý đang hoạt động trong các lĩnh vực chính như sau:
- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

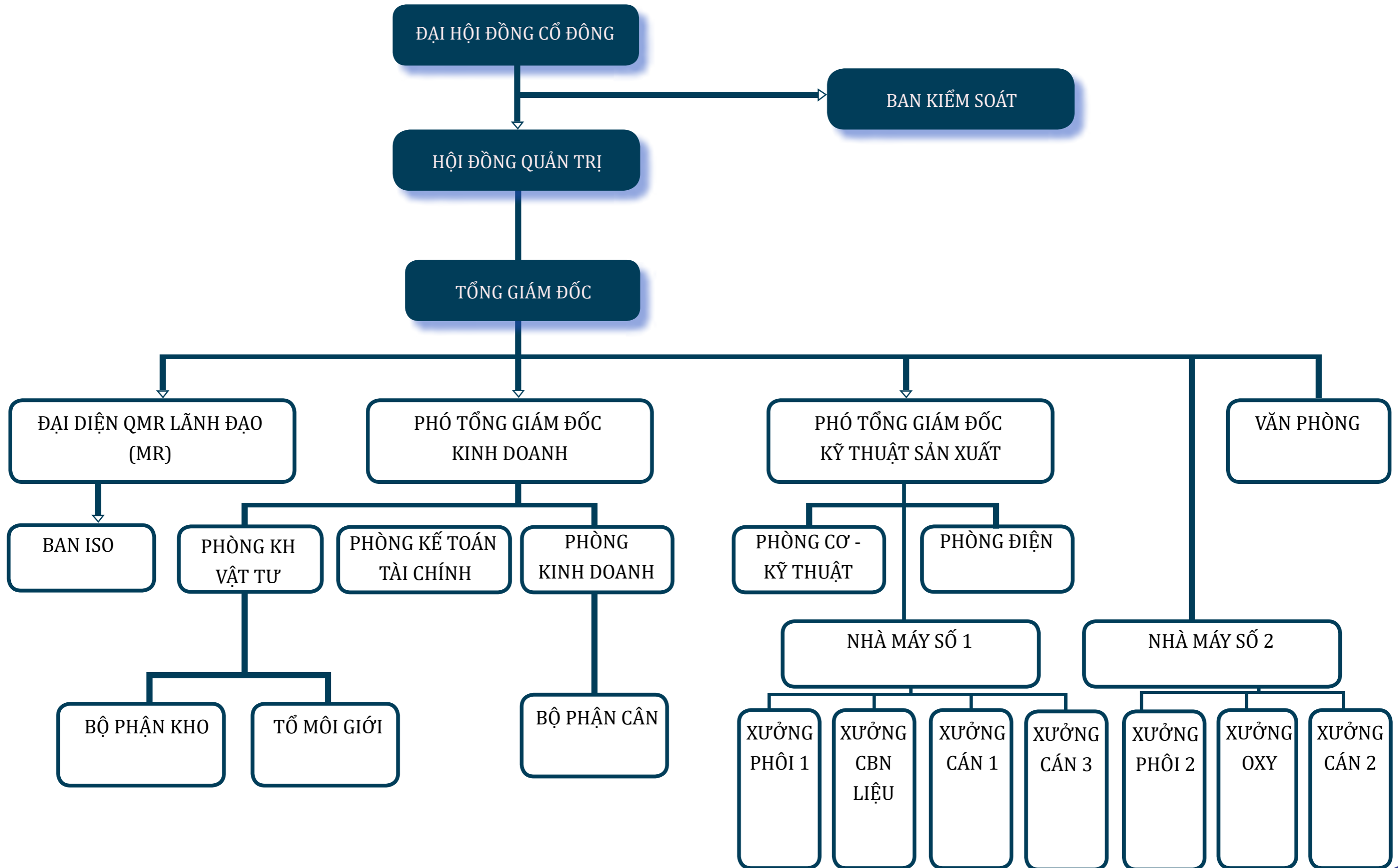
## Sản phẩm chính



## Địa bàn kinh doanh

Công ty phân phối mặt hàng thép xây dựng cho các Đại lý cấp 1 khu vực miền Trung (từ Quảng Bình đến Khánh Hòa) và Tây Nguyên. Với mặt hàng Phôi thép, Công ty xuất khẩu cho các nước Đông Nam Á và các nhà máy cán thép trong nước theo hợp đồng mua bán thỏa thuận.





## SỨ MỆNH



Cung cấp cho thị trường những sản phẩm thép Dana - Ý chất lượng cao, giá cả hợp lý, mang lại giá trị gia tăng cho đối tác. Tạo việc làm ổn định cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân địa phương. Hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, góp phần xây dựng đất nước.

## TẦM NHÌN



Hướng đến sự phát triển bền vững, xứng đáng là một trong những công ty đầu ngành sản xuất thép tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Từng bước mở rộng thị trường miền Bắc và miền Nam, tăng cường xuất khẩu nhằm đa dạng hóa thị trường, phòng ngừa rủi ro trước những biến động của nền kinh tế.

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI



Công ty cho rằng sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng là phần thưởng, là giá trị lớn nhất đối với sự cố gắng nỗ lực không ngừng của Công ty trong thời gian qua. Sản phẩm Thép DANA - Ý đã trở thành một phần không thể thiếu trong các Công trình xây dựng.

## “Đối với Thép DANA - Ý, mỗi công trình là một niềm tin”



## CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- Tiếp tục các nội dung liên quan đến Công văn kiến nghị UBND TP Đà Nẵng về vấn đề di dời nhà máy để khôi phục sản xuất;
- Củng cố tinh thần nguồn nhân lực trong giai đoạn khó khăn của Công ty;
- Chủ động trong công tác tuyển dụng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công việc nhằm đối phó kịp thời những tình huống phát sinh trong quá trình hoạt động;
- Quan tâm hơn nữa công tác đào tạo nhân lực tiếp cận ứng dụng kỹ thuật số trong sản xuất - kinh doanh;
- Giám sát chặt chẽ quy định thực hiện bảo hộ lao động nhằm đảm bảo an toàn tối đa cho người lao động;
- Duy trì thường xuyên các hoạt động xã hội, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa và coi đó là nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động của Công ty nói riêng và của cộng đồng nói chung.



## Rủi ro kinh tế

Thép là mặt hàng cốt lõi của nền kinh tế nên đặc thù tốc độ tăng trưởng sẽ phụ thuộc rất lớn vào sự tăng trưởng của nền kinh tế chung. Cụ thể, khi kinh tế phát triển sẽ thúc đẩy nhu cầu xây dựng các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng và các dự án bất động sản, từ đó sẽ kéo theo nhu cầu sử dụng thép.

Năm 2019 là một năm chứng kiến nhiều sự biến động trong nền kinh tế thế giới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP năm 2019 của Việt Nam vẫn duy trì được ở mức 7,02%. Tuy nhiên, với những bất ổn trong chính trị và các chính sách thương mại, năm qua là một năm đầy khó khăn và thử thách với các doanh nghiệp thép Việt Nam. Theo số liệu từ Bộ Công Thương, sản xuất thép năm 2019 đạt trên 25,2 triệu tấn, tăng 4,4% so với năm ngoái, thấp hơn nhiều so với mức tăng 14,9% của năm 2018.

Trong giai đoạn sắp tới, biến động trong thương mại thế giới cùng với sự bão hòa của thị trường bất động sản Việt Nam được dự báo sẽ kéo lùi sự tăng trưởng ngành xây dựng, gián tiếp ảnh hưởng đến các doanh nghiệp thép. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 cũng đã gây ra nhiều sự gián đoạn cho nền kinh tế, đối với doanh nghiệp ngành thép, khó khăn chủ yếu đến từ việc các thị trường thắt chặt kiểm soát dịch bệnh, khiến cho nhập khẩu nguyên phụ liệu, thiết bị phụ tùng cho sản xuất thép trong nước và xuất khẩu đều gặp khó.

## Biện pháp kiểm soát

Để hạn chế rủi ro trên, Công ty luôn theo sát các diễn biến của thị trường, đưa ra các dự báo để kịp thời điều chỉnh các chính sách, kế hoạch của Công ty cho phù hợp.



## Rủi ro lãi suất

Đặc thù ngành thép là ngành thâm dụng vốn lớn nên dẫn đến nhu cầu nợ vay của các doanh nghiệp thép là tương đối lớn. Vì vậy mọi biến động trong lãi suất đều sẽ ảnh hưởng đến chi phí lãi vay và hoạt động kinh doanh của Công ty. Dù lãi suất năm 2019 của Việt Nam được đánh giá là tương đối ổn định, nhưng với những diễn biến phức tạp trong nền kinh tế thế giới hiện nay, lãi vay sẽ là vấn đề được lưu tâm hàng đầu của Công ty.

## Biện pháp kiểm soát

Để hạn chế được rủi ro trên, Công ty luôn chủ động định hướng cơ cấu nợ và vốn sao cho phù hợp với từng thời điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lãi suất trên thị trường tín dụng.

## Rủi ro biến động giá

Đặc thù ngành thép là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (sắt phế liệu, than,...) chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm thép (80% đến 90%). Trong khi đó, giá của chúng rất nhạy cảm và biến động rất nhanh với sự kiện kinh tế, chính trị thế giới. Vì vậy những biến động trong giá nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận Công ty. Tương tự, giá bán thép cũng liên thông với những biến động rất nhạy với thị trường thế giới. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lại khó tăng giá bán do cạnh tranh trong ngành đang diễn ra rất gay gắt, dẫn đến áp lực lợi nhuận rất lớn cho các công ty trong ngành, trong đó có DNY.

## Biện pháp kiểm soát

Công ty luôn cập nhật thông tin thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời đầu tư nâng cấp và sử dụng các công nghệ hiện đại, các biện pháp quản lý chặt chẽ để kiểm soát giá thành ở mức thấp.

### Rủi ro pháp luật

Là Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nên Công ty phải tuân thủ các văn bản luật liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán. Bên cạnh đó, hoạt động của công ty liên quan đến sản xuất thép và sản phẩm được xuất khẩu sang các quốc gia khác như Lào, Campuchia, Philippin,... nên Công ty cũng chịu ảnh hưởng bởi Luật thương mại, Luật môi trường, Luật xuất khẩu cũng như các hàng rào thương mại như Thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, hạn ngạch nhập khẩu.

Ngoài ra, chủ nghĩa bảo hộ thương mại đang ngày càng gia tăng, các vụ điều tra, áp thuế tự vệ lên mặt hàng xuất khẩu diễn ra nhiều hơn. Từ trước tới nay, sắt thép vẫn là mặt hàng bị kiện phòng vệ nhiều nhất trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Đặc biệt là tình trạng thép của Việt Nam bị nghi ngờ là thép Trung Quốc dán mác đã khiến thép Việt đối diện với các cuộc điều tra từ quốc tế.

### *Biện pháp giảm thiểu rủi ro*

Công ty thường xuyên cập nhật các thay đổi của hệ thống luật pháp liên quan đồng thời đưa ra các đề xuất, kiến nghị và điều chỉnh các quy trình, quy định của công ty cho phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty cũng tìm hiểu và tuân thủ các luật thương mại, chính sách quốc tế để tránh những vụ điều tra, kiện phá giá.



### *Biện pháp giảm thiểu rủi ro*

Để có thể bảo đảm tăng trưởng và giữ vững thị phần trong nước, Công ty chủ trương tiết kiệm chi phí, cải tiến năng lực quản trị doanh nghiệp để hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm cách đa dạng thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, Công ty theo dõi các diễn biến thị trường để có những chính sách bán hàng phù hợp nhằm ứng phó linh hoạt với những diễn biến khó lường của thị trường trong nước cũng như thế giới.

### Rủi ro cạnh tranh

Ngành thép Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với tình hình cạnh tranh rất lớn, không chỉ trong nội bộ ngành mà còn cả áp lực từ nguồn nhập khẩu nước ngoài do nguồn cung thép thế giới đang dư thừa. Trong khi đó, ngày càng nhiều các dự án xây dựng khu liên hợp thép đã và đang được xây dựng, đẩy mạnh nguồn cung thép trong khi đầu ra khó khăn khiến các doanh nghiệp trong nước cạnh tranh gay gắt với nhau.

Bên cạnh đó, hàng loạt các biện pháp thương mại như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được áp đặt lên thép của Trung Quốc nên nước này đã tìm cách đẩy mạnh xuất khẩu giá rẻ sang các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, dù sản lượng sản xuất thép trong nước đang dư thừa, nhưng lượng thép nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn không ngừng tăng, tạo áp lực lên ngành sản xuất thép trong nước.

Ngoài ra, các biện pháp chống bán phá giá đối với thép thanh và phôi thép của Việt Nam sẽ hết hiệu lực vào tháng 3 năm 2020. Nếu thuế tự vệ giảm về 0%, chênh lệch giữa giá thép Trung Quốc và trong nước sẽ giảm đáng kể, từ đó càng làm gia tăng mức độ cạnh tranh về giá bán giữa các doanh nghiệp thép.





### **Rủi ro môi trường**

Với đặc thù sản xuất thép, việc phát sinh các chất thải, chất thải rắn, nước thải, khí thải,..là điều không thể tránh khỏi. Các rủi ro về môi trường có thể kể đến như sự cố các công trình xử lý ô nhiễm môi trường, sự cố cháy nổ, an toàn lao động. Các sự cố này sẽ tác động xấu đến chất lượng môi trường, an toàn và sức khỏe của cộng đồng cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty.

### ***Biện pháp giảm thiểu rủi ro***

Để hạn chế rủi ro này, Công ty đã mạnh dạn đầu tư công nghệ hiện đại châu Âu giúp tiết kiệm nguồn năng lượng và đảm bảo chất lượng môi trường. Bên cạnh đó, Công ty cũng kiểm soát chặt chẽ các chất thải và hệ thống công trình xử lý môi trường, xây dựng phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với từng công đoạn.

### **Rủi ro khác**

Ngoài các rủi ro kể trên, Công ty cũng có khả năng gặp phải các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn,...Đây là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

### ***Biện pháp giảm thiểu rủi ro***

Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Ban lãnh đạo luôn cập nhật tin tức, tình hình thời tiết, chính trị xã hội để giảm thiểu tổn thất kết hợp mua bảo hiểm đầy đủ, thực hiện các biện pháp phòng cháy để hạn chế tối đa về thiệt hại.





## CHƯƠNG II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Chính sách đối với người lao động, cán bộ và công nhân viên
- Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Báo cáo phát triển bền vững



## Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần	21	1.549
Lợi nhuận gộp	(269)	19
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(336)	112
Lợi nhuận khác	22	0,6
Lợi nhuận trước thuế	(358)	(112,5)
Lợi nhuận sau thuế	(358)	(112,5)

Năm 2019 tiếp tục là một năm đầy khó khăn đối với Công ty khi hoạt động sản xuất vẫn chưa thể trở lại bình thường do thời gian bị đình chỉ hoạt động sản xuất.

Cụ thể, theo quyết định số 5585 ngày 22/11/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng, Công ty phải tạm ngừng hoạt động trong thời gian vừa qua là do bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động sản xuất trong thời hạn 6 tháng (kể từ ngày 22/11/2018) để khắc phục vi phạm “Không có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từ giai đoạn hoặc toàn bộ) dự án”.

Mặc dù Ban điều hành đã nỗ lực đề ra các giải pháp, kết hợp với tinh thần làm việc hết mình của đội ngũ cán bộ công nhân viên tìm ra hướng giải quyết vấn đề. Nhưng với những vướng mắc về phía chính quyền cũng như những bất bình của người dân chưa được giải quyết, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín, gián đoạn quá trình hoạt động của công ty.

Kết quả, hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 không thể diễn ra dẫn đến doanh thu thuần chỉ đạt 21 tỷ đồng. Trong khi đó, Công ty vẫn phải chi trả các chi phí liên quan đến nhân công, nhà xưởng, máy móc, khiến lợi nhuận sau thuế của Công ty bị âm trong năm 2019.



## Giới thiệu Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	1.349.999	5,0%
2	Nguyễn Chí Kiên	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
3	Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	4.333.499	16,05%
4	Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT	16.199	0,05%
5	Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên HĐQT	-	-

### Ông Huỳnh Văn Tân

#### Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc



Năm sinh: 1967  
 Trình độ chuyên môn: Ngành cơ khí

#### Quá trình công tác

1991 - 2007: Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ CTCP đầu tư Thành Lợi.

2017 đến nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Thép Dana - Ý,  
 Chủ tịch HĐQT CTCP đầu tư Thành Lợi;



### Ông Nguyễn Chí Kiên

#### Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị



Năm sinh: 1952  
 Trình độ chuyên môn: Trung cấp công an nhân dân

#### Quá trình công tác

1968 - 1975: Tham gia hoạt động cách mạng;

1975 - 1986: Trung úy An ninh nhân dân (B2) Công an tỉnh QNDN;

1968 - 2004: Trưởng phòng vật tư Công ty thủy sản KV2;

2005 - 2008: Giám đốc Công ty thủy sản KV2, PGĐ CTCP Thủy sản Vân Nam, kiêm Bí thư chi bộ, thuộc Đảng ủy khối Doanh nghiệp;

2009 - đến nay: PTGD CTCP đầu tư Thành Lợi.



### Bà Phan Thị Thảo Sương

#### Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc



Năm sinh: 1965  
 Trình độ chuyên môn: Tài chính Ngân hàng

#### Quá trình công tác

Từ năm 2000: Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ CTCP đầu tư Thành Lợi.

Từ năm 2008: Công tác tại CTCP đầu tư Thành Lợi.





## Ông Nguyễn Hữu Toàn

### Thành viên HĐQT



Năm sinh	1962
Trình độ chuyên môn	Tài chính Ngân hàng
Quá trình công tác	
2000 - 2009	Làm việc tại CTCP đầu tư Thành Lợi;
2009 - đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Thép Dana-Y.



## Ông Phan Xuân Thiện

### Thành viên HĐQT



Năm sinh	1967
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây Dựng
Quá trình công tác	
2000 - 2008	Làm việc tại CTCP đầu tư Thành Lợi.
2008 - đến nay	Trưởng Phòng KHVT, Thành viên HĐQT CTCP Thép Dana-Y.



## Giới thiệu Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.349.999	5,0%
2	Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	4.333.499	16,05%
3	Trần Mai Thị Bé Liệu	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	-	-

Sơ yếu lý lịch của Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phan Thị Thảo Sương vui lòng xem ở phần Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị.

## Bà Trần Mai Thị Bé Liệu

### Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng



Năm sinh	1976
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Ngân hàng

### Quá trình công tác

2000 - 2005	Kế toán tổng hợp, Quyền Kế toán trưởng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng;
2005 - 2007	Kế toán trưởng CTCP DANATOL;
2008 đến nay	Kế toán trưởng CTCP Thép Dana-Y;
01/2019 đến nay	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng CTCP Thép Dana-Y;



## Giới thiệu Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Huỳnh Thị Loan	Trưởng ban	-	-
2	Huỳnh Duy Cường	Thành viên	-	-
3	Phạm Thị Thu Sương	Thành viên	-	-

### Bà Huỳnh Thị Loan Trưởng Ban Kiểm Soát

Năm sinh	1968
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kinh tế
Quá trình công tác	
1996 - 2008	Kế toán CTCP đầu tư Thành Lợi.
2008 đến nay	Kế toán CTCP đầu tư Thành Lợi, Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần thép DANA-Y;

### Bà Phạm Thị Thu Sương Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	1977
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Ngoại ngữ - Kế toán
Quá trình công tác	
1999 - 2005	Kế toán tổng hợp, Quyền Kế toán trưởng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng;
2005 - 2010	Công ty liên danh Hoàn Vũ;
Từ 2010 đến nay	Phó Tổng Giám đốc CTCP đầu tư Thành Lợi;

### Ông Huỳnh Duy Cường Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh	1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác	
2002 - 2007	Nhân viên kế toán CTCP đầu tư Thành Lợi;
Từ 2008 đến nay	Thư ký HĐQT, thành viên BKS Công ty CP thép DANA-Y.

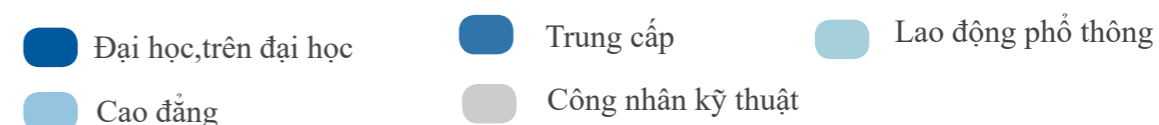
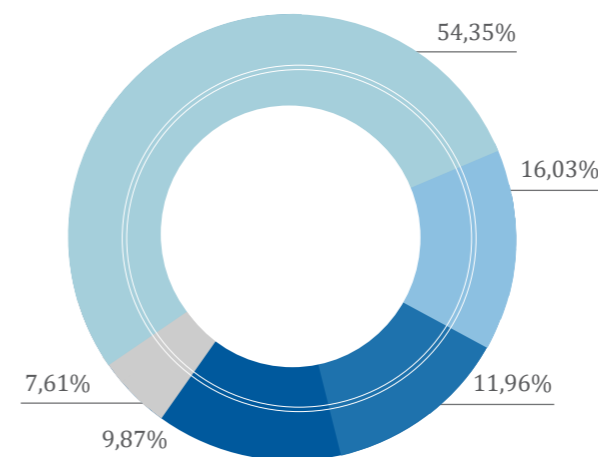
## Những thay đổi trong Ban điều hành, HĐQT và BKS

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Trần Mai Thị Bé Liệu	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm 01/2019

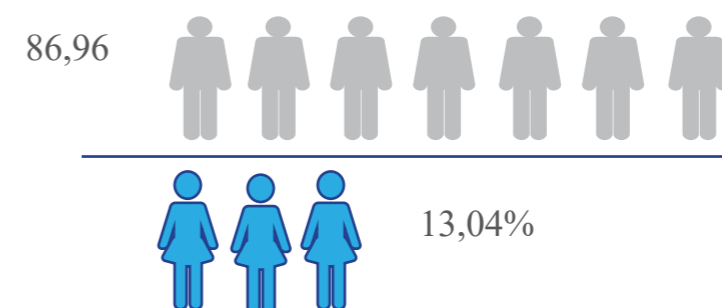
## Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Theo trình độ lao động</b>	<b>92</b>	<b>100%</b>
1	Trình độ đại học, trên đại học	9	9.78%
2	Trình độ cao đẳng	15	16.30%
3	Trình độ trung cấp	11	11.96%
4	Công nhân kỹ thuật	7	7.61%
5	Lao động phổ thông	50	54.35%
<b>II</b>	<b>Theo loại hợp đồng lao động</b>	<b>92</b>	<b>100%</b>
1	Hợp đồng không thời hạn	77	83.70%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	-	0.00%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	15	16.30%
<b>III</b>	<b>Theo giới tính</b>	<b>92</b>	<b>100%</b>
1	Nam	80	86.96%
2	Nữ	12	13.04%

## Cơ cấu người lao động theo trình độ lao động



## Cơ cấu người lao động theo giới tính





## Chính sách người lao động

### Môi trường làm việc

Công ty luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh các chế độ cho người lao động theo đúng Luật lao động và các quy định khác của Pháp Luật. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị được đầu tư khang trang, nhằm tạo môi trường làm việc hiện đại, thoải mái, an toàn cho nhân viên, góp phần thúc đẩy hiệu quả công việc. Đối với cán bộ công nhân trực tiếp sản xuất, Công ty tổ chức sản xuất theo ca, đảm bảo tiến độ sản xuất, tuân thủ theo quy định của pháp luật.

### Chính sách phúc lợi

Công ty luôn thực hiện tốt việc khuyến khích 100% người lao động tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo điều kiện giúp mọi người được giao lưu, tạo mối quan hệ khăng khít trong môi trường công việc với việc thông qua tổ chức các chuyến dã ngoại, tổ chức ngày hội thi đua giữa các nhóm ngay tại Công ty.

## Chính sách lương, thưởng

Chính sách lương thưởng của công ty dựa trên năng lực và sự đóng góp của CBCNV đối với công ty trên cơ sở đảm bảo tuân thủ đúng các chế độ theo quy định của nhà nước. Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để tạo sự gắn bó lâu dài, thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

Bên cạnh khoản lương cố định theo hợp đồng, người lao động còn có thêm những khoản lương thưởng nhân dịp các ngày lễ, Tết hoặc các dịp đặc biệt khác từ phía Công ty. Ngoài ra, đối với những gia đình khó khăn, người thân ốm hay người lao động nghỉ thai sản thì được Công ty hỗ trợ và thăm hỏi với những chính sách rõ ràng.

Tuy vậy, khoảng thời gian bị dừng sản xuất theo yêu cầu của Thành phố vừa qua đã gây ra không ít khó khăn đến hoạt động sản xuất của Công ty. Dù ban lãnh đạo đã nỗ lực để tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động, tuy nhiên, việc dừng sản xuất đã khiến Công ty phải giảm bớt số lượng nhân sự, phần nào đã ảnh hưởng đến đời sống của người lao động.

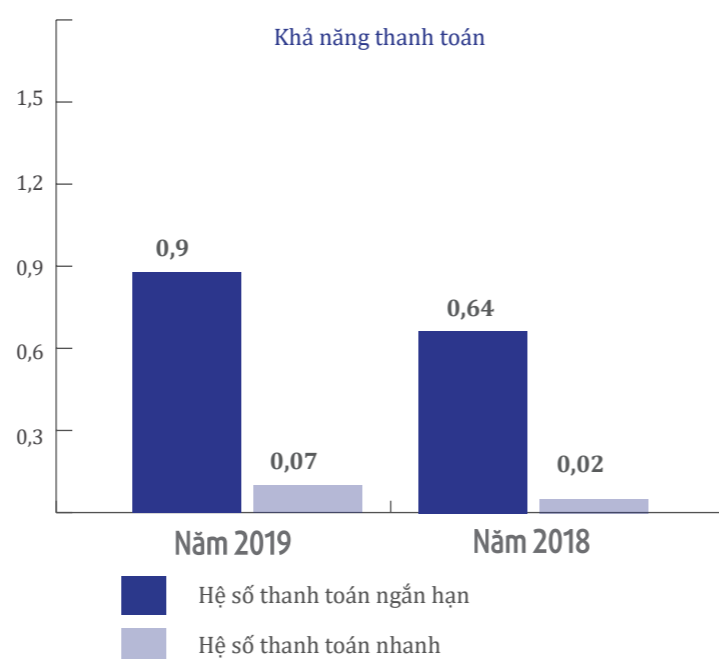


Chỉ tiêu tài chính	ĐVT	2019	2018
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,64	0,90
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,07
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	106,60%	82,25%
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
Vòng quay Hàng tồn kho	Vòng	0,63	2,60
Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( bình quân)	Vòng	0,02	1,00



## Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh năm 2019 lần lượt đạt mức 0,64 và 0,02, giảm so với năm 2018. Nguyên nhân là tài sản ngắn hạn của Công ty giảm mạnh do phải trích lập dự phòng hàng tồn kho 98 tỷ đồng trong khi nợ ngắn hạn của Công ty không thay đổi lớn so với cùng kỳ.



## Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Hệ số nợ/tổng tài sản của Công ty năm 2019 là 106,6%, tăng so với mức 82,25%, nguyên nhân là trong năm Công ty tăng vay nợ dài hạn nhằm mục đích phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản cho dự án di dời nhà xưởng Cán thép về khu công nghiệp Hòa Khánh. Các khoản vay này chủ yếu được vay từ cổ đông lớn và cổ đông nội bộ, giúp giảm được các áp lực về chi phí lãi vay cho Công ty. Dù tỷ lệ đòn bẩy hiện tại đang ở mức cao, nhưng trong tương lai khi hoạt động sản xuất được phục hồi và các dự án đầu tư hoàn thiện thì chỉ tiêu này sẽ được cải thiện hơn.



## Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản năm 2019 lần lượt đạt mức 0,63 và 0,02, giảm so với năm 2018. Việc phải tạm dừng hoạt động sản xuất trong năm qua là sự cố ngoài ý muốn đối với Công ty và đã khiến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng rất lớn, trực tiếp ảnh hưởng đến doanh thu và làm giảm các chỉ tiêu về năng lực hoạt động trên.





## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phần	:26.999.517 cổ phần
Loại cổ phần	:Cổ phần phổ thông
Mệnh giá	:10.000 đồng/cổ phần
Số cổ phần đang lưu hành:	:26.999.517 cổ phần
Cổ phiếu quỹ	:Không có

### Cơ cấu cổ đông

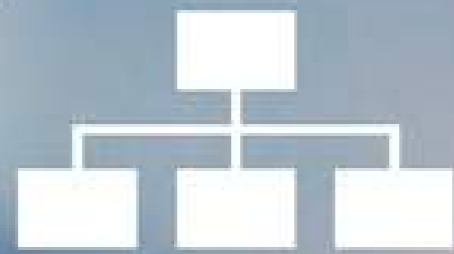
STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
<b>I</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>397</b>	<b>26.709.479</b>	<b>267.094.790.000</b>	<b>98,93%</b>
1	Cổ đông nhà nước	-	-	-	-
2	Cá nhân	18	12.855.210	128.552.100.000	47,61%
3	Tổ chức	379	13.854.269	138.542.690.000	51,31%
<b>II</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>11</b>	<b>290.038</b>	<b>2.900.380.000</b>	<b>1,07%</b>
1	Cá nhân	8	208.447	2.084.470.000	0,77%
2	Tổ chức	3	81.591	815.910.000	0,31%
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>408</b>	<b>26.999.517</b>	<b>269.995.170.000</b>	<b>100,00%</b>

### Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi	12.854.157	47,60%
2	Phan Thị Thảo Sương	4.333.499	16,05%
3	Huỳnh Văn Tân	1.349.999	5,00%







SCOPE



COST

**PROJECT  
MANAGEMENT**



PROCUREMENT



QUALITY



## CHƯƠNG III

# ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- Kế hoạch phát triển tương lai
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội



**THÉP DANA-Ý**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA Ý



## ĐÁNH GIÁ NGÀNH THÉP NĂM 2019

**SAU GIAI ĐOẠN TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ, NGÀNH THÉP ĐÃ CÓ DẤU HIỆU CHỮNG LẠI. NĂM 2019 LÀ MỘT NĂM KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU THÉP.**

So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, ngành công nghiệp sản xuất ô tô và máy móc của Việt Nam chưa được chú trọng phát triển bằng. Do đó, phần lớn nhu cầu sử dụng thép đến từ lĩnh vực xây dựng và sự phát triển của ngành thép Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào ngành này. Vấn đề lớn nhất là mức tăng trưởng khá yếu của ngành xây dựng, không đủ để thúc đẩy tăng trưởng nhu cầu vật liệu xây dựng, từ đó làm suy giảm nhu cầu sử dụng thép hiện nay.

Trong khi đó, hoạt động xuất khẩu thép cũng không mấy thuận lợi do xu hướng bảo hộ thương mại đối với ngành thép gia tăng. Đồng thời, các công ty sản xuất thép phẳng đang phải đối mặt với lượng thép cán nóng (HRC) giá rẻ nhập khẩu từ Ấn Độ. Để giải quyết khó khăn, chỉ một số ít công ty sản xuất thép chọn giải pháp mở rộng chuỗi giá trị, trong khi phần còn lại trở nên thận trọng hơn trong mục tiêu tăng trưởng và tập trung hơn vào thị trường nội địa, vốn ít rủi ro hơn thị trường xuất khẩu.

## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018	%Năm 2019/2018
Tổng doanh thu	Triệu đồng	49.095	3.121.000	1,57%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(357.169)	70.000	-
Sản lượng phôi thỏi	Tấn	-	260.000	-
Sản lượng cán	Tấn	-	200.000	-

Năm 2019, lợi nhuận của Công ty ghi nhận ở mức âm, nguyên nhân chính dẫn đến việc lỗ là do quyết định đình chỉ hoạt động trong quý 4 năm 2018 do UBND thành phố ban hành để khắc phục vi phạm “Không có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từ giai đoạn hoặc toàn bộ) dự án”. Tuy nhiên, Công ty Dana Ý vẫn chưa được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoàn toàn là do lỗi của UBND thành phố trong việc quy hoạch Cụm công nghiệp Thanh Vinh không đảm bảo khoảng cách ly an toàn tối thiểu (500m) và vi phạm trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ.

Đồng thời, yêu cầu khắc phục vi phạm của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng trong Quyết định 5585 là không khả thi. Công ty Dana Ý hay bất cứ doanh nghiệp nào trong tình huống này cũng không thể nào tự khắc phục vấn đề về khoảng cách cách ly an toàn tối thiểu để được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Do đó, dù đã hết thời hạn đình chỉ hoạt động 6 tháng nhưng UBND thành phố vẫn chưa cho Công ty Dana Ý hoạt động trở lại.

Hiện tại công ty vẫn chưa nhận được phương án giải quyết thỏa đáng từ các cấp chính quyền. Trong năm 2020 công ty quyết tâm sẽ giải quyết thỏa đáng việc này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty và hàng trăm cổ đông, cũng như tái hoạt động lại nhà máy sản xuất của Công ty.

## TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2018
Tài sản ngắn hạn	476	655	38,21%	42,18%
Tài sản dài hạn	770	898	61,79%	57,82%
Tổng tài sản	1.247	1.553	100%	100%

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm cuối năm 2019 là 1.247 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lần lượt đạt 476 tỷ đồng và 770 tỷ đồng.

Tài sản ngắn hạn của Công ty giảm từ 655 tỷ đồng năm 2018 xuống 476 tỷ đồng năm 2019 chủ yếu do Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho 98 tỷ khiến khoản mục hàng tồn kho giảm mạnh.

Tài sản dài hạn năm 2019 của Công ty giảm 128 tỷ so với năm 2018 do trong năm Công ty thanh lý một số máy móc, thiết bị. Ngoài ra, chi phí xây dựng cơ bản dở dang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản dài hạn của Công ty, đạt 304 tỷ đồng là dự án nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2 và đầu tư lò luyện trung tần tại Khu công nghiệp Thanh Vinh.

## TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2018
Nợ ngắn hạn	741	731	55,72%	57,24%
Nợ dài hạn	589	546	44,28%	42,76%
Tổng nợ phải trả	1.329	1.277	100%	100%

Tại thời điểm cuối năm 2019, nợ phải trả của Công ty đạt 1.329 tỷ đồng, tăng 52 tỷ đồng so với năm trước. Trong đó, vay dài hạn tăng 72 tỷ đồng là các khoản vay từ CTCP Đầu tư Thành Lợi và hai thành viên Hội đồng quản trị là ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương, nhằm mục đích phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản cho dự án di dời nhà xưởng Cán thép về khu công nghiệp Hòa Khánh.







## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020

Công ty tiếp tục khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định hành chính trái pháp luật của UBND thành phố Đà Nẵng và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Hiện tại, vụ án đang được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết đúng theo quy định pháp luật;

Công ty tích cực làm việc với UBND thành phố Đà Nẵng liên quan đến việc thực hiện chủ trương di dời Xưởng cán thép của Công ty từ Cụm công nghiệp Thanh Vinh đến Khu Công nghiệp Hòa Khánh để khôi phục hoạt động Xưởng Cán trong thời gian sớm nhất;

Liên tục kiến nghị, đối thoại với UBND thành phố Đà Nẵng về phương án di dời, kinh phí di dời nhà máy để sớm khôi phục lại toàn bộ hoạt động của Công ty trên tinh thần đảm bảo dung hòa các quyền và lợi ích hợp pháp của Người dân, Người lao động, Nhà đầu tư và Doanh nghiệp;

Tiếp tục hoàn thành các dự án còn dở dang, đề xuất các giải pháp để hoạt động sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn;

Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các phong ban tham mưu phối hợp chặt chẽ với các đối tác của Công ty. Điều hành linh hoạt và có những chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn;

Tăng cường công tác nghiên cứu áp dụng các giải pháp KT-CN tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, giảm tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng.



## CHƯƠNG IV

### ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty
- Các kế hoạch , định hướng của Hội đồng quản trị





### CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Công ty luôn nỗ lực tuân thủ và thực hiện đúng chế độ kế toán, quản lý chặt chẽ tài sản Công ty, không để xảy ra sai sót trong quá trình kế toán thống kê.



### CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

Công ty cố gắng duy trì mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng, linh hoạt trong công tác tài chính đảm bảo theo sát tình hình nợ đến hạn để có kế hoạch làm việc với các ngân hàng.



### CÔNG TÁC SẢN XUẤT KINH DOANH

Công ty tiếp tục đề ra các phương án giải quyết thỏa đáng việc tạm dừng hoạt động sản xuất của quyết định từ UBND Thành phố Đà Nẵng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty và hàng trăm cổ đông.



### CÔNG TÁC CUNG ỨNG VẬT TƯ, XÂY DỰNG CƠ BẢN

Thống kê vật tư thiết bị không sử dụng, thương lượng với Nhà cung cấp, xuất trả lại hàng, giảm trừ công nợ.



Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ của mình theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế Quản trị Công ty và các quy định hiện hành. Thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông cũng như HĐQT, cụ thể:

Ban Tổng Giám đốc có những kế hoạch và quyết định được ban hành sát với tình hình thực tế đồng thời không ngừng tìm ra phương án giải quyết vấn đề tạm dừng sản xuất hiện tại;

Các khoản chi trả thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

Thực hiện chi trả lương, thưởng, phúc lợi, trợ cấp theo đúng Bộ Luật lao động, Điều lệ Công ty. Thực hiện ký hợp đồng lao động bao gồm đầy đủ BHXH, BHYT và trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định của Nhà nước và Luật lao động;

Thực hiện ký kết các hợp đồng kinh tế trong năm 2019 trên cơ sở pháp lý đảm bảo quyền lợi của Công ty và Cổ đông.







## CHƯƠNG V QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích



## CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	5	100%
2	Nguyễn Chí Kiên	Phó Chủ tịch HĐQT	5	100%
3	Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên HĐQT	5	100%
4	Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	5	100%
5	Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT	5	100%

## CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị vẫn đảm bảo các cuộc họp thường kỳ trong năm 2019, từng thành viên đều nắm bắt tốt tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình chung của Công ty để cùng nhau đưa ra những quyết định kịp thời chỉ đạo thực hiện kế hoạch, cũng như khắc phục các vấn đề khó khăn gặp phải. Luôn tập trung vào mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao phó, Hội đồng quản trị đã có sự giám sát chặt chẽ đối với hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

Năm qua, các cuộc họp của Hội đồng quản trị tập trung vào những nội dung sau:

Đưa ra phương án kinh doanh phù hợp với giai đoạn khó khăn của công ty, chủ động ứng phó kịp thời với các diễn biến của thị trường;

Kiểm tra và giải quyết sự việc liên quan đến việc đình chỉ hoạt động từ UBND thành phố.

Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa công tác quản trị, tăng cường thực hiện công tác kiểm tra quy trình sản xuất để giảm chi phí;



## CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Huỳnh Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
2	Huỳnh Duy Cường	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
3	Phạm Thị Thu Sương	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

## HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ở từng lĩnh vực phù hợp với trình độ chuyên môn của mình, tiến hành kiểm tra các hoạt động của Công ty theo đúng quy định đã được cụ thể hóa tại Quy chế Công ty. Cụ thể:

Giám sát hoạt động quản trị và hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty;

Kiểm tra tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc;

Thường xuyên kiểm tra, giám sát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty nhằm đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty;

Kiểm soát tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, chứng từ kế toán, hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động nhằm đảm bảo tính đúng đắn của báo cáo tài chính;

Tổ chức kiểm phiếu Đại hội đồng cổ đông thường niên đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc, chính xác và đúng thủ tục theo Luật định.



STT	Họ và tên	Lương	Thù lao	Cho Công ty vay	Vay của Công ty
<b>Hội đồng quản trị</b>					
1	Huỳnh Văn Tân		-		
2	Nguyễn Chí Kiên		24.000.000		
3	Nguyễn Hữu Toàn		24.000.000		
4	Phan Thị Thảo Sương		-		
5	Phan Xuân Thiện		24.000.000		
<b>Ban kiểm soát</b>					
1	Huỳnh Thị Loan		24.000.000		
2	Huỳnh Duy Cường		12.000.000		
3	Phạm Thị Thu Sương		12.000.000		
<b>Ban điều hành</b>					
1	Huỳnh Văn Tân	120.000.000		236.620.929.148	
2	Phan Thị Thảo Sương	120.000.000		266.114.928.844	
3	Trần Mai Thị Bé Liễu		-		





## TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
Năng Lượng tiêu thụ trực tiếp Điện	Kwh	843.544
Năng Lượng tiêu thụ gián tiếp Than	Tấn	-
Năng Lượng tiêu thụ gián tiếp Dầu Diezen	Lít	1.702
Năng Lượng tiêu thụ gián tiếp Gas	Kg	-

Thép Dana - Ý hiện đang áp dụng công nghệ từ châu Âu, được thực hiện bởi tập đoàn DANIELI (chi nhánh tại Đức, Italia) – hoạt động với nguyên tắc đúc - cán liên tục, mang lại lợi ích từ việc tiết kiệm vật tư, năng lượng, nhiên liệu, đặc biệt chi phí sản xuất luôn thấp hơn dây chuyền truyền thống là 10% và còn bảo đảm môi trường.

Việc sử dụng công nghệ đúc - cán liên tục từ Châu Âu đã tiết kiệm hiệu quả chi phí sử dụng điện, nhiên liệu cho quá trình sản xuất đã tác động tích cực đến chính sách tối đa hóa lợi nhuận. Ngoài ra, đặc thù của ngành thép là ảnh hưởng rất lớn đến môi trường, do đó vấn đề tiết kiệm năng lượng luôn được Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo thường xuyên phổ biến đến đội ngũ cán bộ công nhân viên, đồng thời quan tâm đến các hoạt động hưởng ứng ngày vì trái đất và khuyến khích những ý kiến tiết kiệm thực tế với hoạt động của Công ty.

### Động cơ

- Sử dụng động cơ có công suất phù hợp cho từng thiết bị trên dây chuyền sản xuất;
- Lắp biển tần cho các động cơ hoạt động trong tình trạng non tải hay tải thường xuyên thay đổi.

### Chiếu sáng

- Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên trong sản xuất và sinh hoạt;
- Sử dụng các bóng đèn có hiệu suất sáng cao như: compact, huỳnh quang, đèn led...;
- Bố trí bóng đèn, công tắc hợp lý, đảm bảo nhu cầu chiếu sáng và tiết kiệm điện.



### Xây dựng hệ thống quản lý năng lượng

- Lắp đặt đồng hồ đo đếm cho các xưởng, áp dụng định mức tiêu thụ năng lượng cho các bộ phận sản xuất, tăng cường ý thức tiết kiệm năng lượng và áp dụng chính sách thưởng phạt cho các xưởng.

### Chiếu sáng

- Lắp cuộn kháng cho tụ bù cos phi;
- Lắp hệ thống bù cos phi tự động cho hệ thống điện hạ áp và trung áp.



## TIÊU THỤ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
Nguồn cung cấp nước: nước thủy cục	m <sup>3</sup>	2,526



Công ty có sử dụng nước qua tái chế. Tổng khối lượng nước tái sử dụng chiếm khoảng 90% tổng lượng nước sử dụng.

Trong quá trình sản xuất thép, nước thường được sử dụng dùng để làm mát máy móc và làm nguội sản phẩm. Với công nghệ xử lý nước thải hiện đại và hệ thống xử lý nước bằng các bể nước tuần hoàn đã mang lại lượng nước tái sử dụng đạt được 90%.

Hiểu rõ được vấn đề bảo vệ môi trường ảnh hưởng mạnh mẽ đến các chính sách phát triển hiện tại và trong tương lai, Công ty đã và đang tiếp tục duy trì việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý môi trường, cải thiện về mặt chất lượng và sản lượng sản phẩm. Công ty luôn tích cực thực hiện nguyên tắc hoạt động gắn liền với lợi ích của cộng đồng xã hội, sự phát triển cũng đi cùng với việc bảo vệ môi trường.



## TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty đã luôn cố gắng hết sức nhằm hạn chế tối thiểu tác động của quá trình sản xuất đến môi trường xung quanh. Đồng thời để đảm bảo sức khỏe người lao động, Công ty đã thắt chặt việc tuân thủ thực hiện bảo hộ lao động, kết hợp nghiên cứu cải tiến hệ thống, lên kế hoạch bảo trì và định kỳ kiểm soát hệ thống cũ theo các thiết bị xử lý chất thải rắn, lỏng, khí của quá trình sản xuất thép. Điều này đã góp phần duy trì hoạt động lâu dài, nâng cao uy tín, thương hiệu với cộng đồng. Ngoài ra, Công ty chú trọng giải quyết các vấn đề môi trường liên quan đến tính pháp lý, bảo đảm hài hòa về quyền lợi giữa Công ty và nhân tố bị ảnh hưởng.

Sản xuất thép là một trong những ngành công nghiệp nặng sử dụng các nguyên liệu từ than, dầu, do đó quá trình sản xuất của công ty tác động không nhỏ đến môi trường. Vì vậy, Công ty phải chịu sự giám sát rất chặt chẽ của Luật môi trường và các Cơ quan Tài nguyên và Môi trường nhằm kiểm soát tình trạng xả thải chất thải ra môi trường.







## CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công ty thực hiện ký kết hợp đồng lao động và chi trả lương cho người lao động đúng theo quy định của pháp luật và theo đúng quy chế nội bộ về nhân sự của Công ty, người lao động làm thêm giờ sẽ có chính sách phù hợp. Công ty luôn chú trọng khuyến khích công tác đào tạo, tự học hỏi để nâng cao tay nghề cho từng cá nhân. Bên cạnh đó, Công ty còn thường xuyên tổ chức, phát động các phong trào vui chơi, văn nghệ giải trí góp phần tạo mối liên kết bền chặt giữa các nhân viên với nhau. Với những biện pháp đã thực hiện, nguồn nhân sự của Công ty đang được đảm bảo để triển khai các kế hoạch kinh doanh trong tương lai.

Góp phần vào việc phát triển Công ty một cách bền vững, Công ty luôn quan tâm công tác an toàn lao động và bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống cho người lao động, bao gồm việc trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động một cách tốt nhất, thường xuyên nghiên cứu cải thiện điều kiện làm việc, khám sức khỏe định kỳ hàng năm,...

Mặc dù năm qua là một năm đầy khó khăn với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tuy nhiên Ban lãnh đạo vẫn luôn cố gắng tạo điều kiện tốt nhất để đảm bảo được cuộc sống của người lao động, giữ vững lòng tin của toàn thể cán bộ, công nhân viên để cùng nhau bước qua giai đoạn thử thách này.







## BÁO CÁO TÀI CHÍNH



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001911 ngày 27/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 269.995.170.000 đồng.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0236.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

**Nhân sự**

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2019 là 96 người. Trong đó, số cán bộ công nhân viên nghỉ chờ việc là 54 người; cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- Ông Huỳnh Văn Tân Chủ tịch Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018
- Ông Nguyễn Chí Kiên Phó Chủ tịch Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bà Phan Thị Thảo Sương Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018
- Ông Nguyễn Hữu Toàn Thành viên Bỏ nhiệm ngày 29/04/2018
- Ông Phan Xuân Thiện Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018

**Ban Kiểm soát**

- Bà Huỳnh Thị Loan Trưởng ban Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018
- Ông Huỳnh Duy Cường Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2018
- Bà Phạm Thị Thu Sương Thành viên Bỏ nhiệm ngày 29/04/2018

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Huỳnh Văn Tân Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/08/2013
- Bà Phan Thị Thảo Sương Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008
- Ông Hồ Nghĩa Tín Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/08/2013
- Bà Trần Mai Thị Bé Liệu Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 03/01/2019
- Ông Hồ Nghĩa Tín Kiêm Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 03/01/2019
- Bà Trần Mai Thị Bé Liệu Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 03/01/2019
- Ông Hồ Nghĩa Tín Kiêm Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong



## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2020



Số: 690/2020/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 30/03/2020 của Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Giá trị hàng tồn kho hiện đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 là 458.936.464.335 đồng. Kiểm toán viên không thể thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của hàng tồn kho nêu trên bằng thủ tục chứng kiến kiểm kê. Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 "Các sự kiện quan trọng đã phát sinh", Công ty đã ngừng hoạt động trên 12 tháng và các tài sản (bao gồm các loại thép phế liệu, thép thành phẩm, phôi thép tồn kho có giá trị 458.936.464.335 đồng, tài sản cố định hữu hình 397.844.889.314 đồng và chi phí xây dựng cơ bản dở dang 297.141.854.852 đồng) bị hoen rỉ, suy giảm chất lượng, tuổi thọ, công năng bởi tác động của môi trường tự nhiên. Báo cáo tài chính đính kèm vẫn phản ánh các tài sản nêu trên theo giá trị ghi sổ ban đầu, chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến giá trị sụt giảm của các tài sản. Với các tài liệu kế toán được cung cấp hiện nay, kiểm toán viên cũng không thể định lượng được giá trị hiện tại của các tài sản nêu trên.

2. Một số khoản nợ phải trả 15.894.527.262 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2019. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.



## Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

## Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 “Các sự kiện quan trọng đã phát sinh”, ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành và đền bù thiệt hại phát sinh cho doanh nghiệp do việc ban hành các văn bản này. Ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 89/2019/QĐXXST-HC về việc đưa vụ án ra xét xử, tuy nhiên phiên tòa đã bị hoãn theo Quyết định số 02/2020/QĐST-HC ngày 21/01/2020.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 36 “Khả năng hoạt động liên tục”, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 là 374.065.443.871 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 264.254.137.284 đồng, Công ty hiện vẫn trong tình trạng ngừng sản xuất hoàn toàn. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có được các ngân hàng, các bên liên quan, các cổ đông lớn cung cấp các khoản tín dụng, khoan nợ gốc, nợ lãi vay, hỗ trợ tài chính hay không. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến từ chối của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**  
  
**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1  
 Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2020

  
**Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA – Ý

Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>476.411.438.577</b>	<b>654.888.353.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>62.267.738</b>	<b>530.680.843</b>
1. Tiền	111		62.267.738	530.680.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>29.727.222.222</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	29.727.222.222
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.649.359.891</b>	<b>18.521.919.512</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.260.561.500	293.443.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.441.020.824	15.064.154.166
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	877.173.127	3.164.321.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(929.395.560)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>458.936.464.335</b>	<b>602.904.766.420</b>
1. Hàng tồn kho	141		557.388.863.523	602.904.766.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(98.452.399.188)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>763.346.613</b>	<b>3.203.764.150</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.901.868.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		362.666.457	895.480.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		400.680.156	406.415.706
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>770.477.443.217</b>	<b>897.677.351.550</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>465.824.629.728</b>	<b>596.164.495.810</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	397.844.889.314	528.173.253.396
- Nguyên giá	222		1.364.287.818.223	1.456.485.785.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(966.442.928.909)	(928.312.532.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	67.979.740.414	67.991.242.414
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.094.439.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.698.645)	(103.196.645)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>304.274.291.692</b>	<b>297.075.737.852</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	304.274.291.692	297.075.737.852
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>1.316.956.840</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.600.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(283.043.160)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>378.521.797</b>	<b>3.120.161.048</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	378.521.797	3.120.161.048
2. Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.246.888.881.794</b>	<b>1.552.565.704.697</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.329.226.583.267</b>	<b>1.277.040.167.112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>740.665.575.861</b>	<b>730.945.670.392</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	121.012.108.488	218.371.989.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	142.809.809.811	105.638.388.491
3. Phải trả người lao động	314		17.075.003.801	5.910.977.499
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	24.614.419.998	1.991.202.142
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	72.970.496.441	22.206.025.435
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	361.589.529.290	376.232.879.330
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.208.032	594.208.032
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>588.561.007.406</b>	<b>546.094.496.720</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	30.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	588.561.007.406	516.094.496.720
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(82.337.701.473)</b>	<b>275.525.537.585</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>(82.337.701.473)</b>	<b>275.525.537.585</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	21.219.777.824	21.219.777.824
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	512.773.974	512.773.974
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(374.065.443.871)	(16.202.204.813)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(16.202.204.813)	96.318.794.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.246.888.881.794</b>	<b>1.552.565.704.697</b>



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

*(Signature)*  
Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

*(Signature)*  
Trần Mai Thị Bé Liệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	49.094.819.392	1.577.145.722.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	27.792.644.258	28.166.246.140
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		21.302.175.134	1.548.979.476.505
4. Giá vốn hàng bán	11	23	290.633.875.960	1.567.736.370.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>(269.331.700.826)</b>	<b>(18.756.894.040)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.143.855.084	7.474.555.139
7. Chi phí tài chính	22	25	57.102.970.196	61.425.041.768
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.445.210.276	47.041.276.754
8. Chi phí bán hàng	25	26a	1.553.107.013	18.873.208.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	9.160.609.610	20.326.763.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(336.004.532.561)</b>	<b>(111.907.352.935)</b>
11. Thu nhập khác	31	27	3.620.201.525	250.955.563
12. Chi phí khác	32	28	25.478.908.022	844.601.793
13. Lợi nhuận khác	40		<b>(21.858.706.497)</b>	<b>(593.646.230)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>(357.863.239.058)</b>	<b>(112.500.999.165)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	20.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>(357.863.239.058)</b>	<b>(112.520.999.165)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(13.254)	(4.168)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	(13.254)	(4.168)



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

*(Signature)*  
Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

*(Signature)*  
Trần Mai Thị Bé Liệu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(357.863.239.058)	(112.500.999.165)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10,11	120.382.705.644	144.298.526.486
- Các khoản dự phòng	03		99.098.751.588	283.043.160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	(2.232.039)	(701.896.330)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,28	4.073.024.293	(3.158.223.721)
- Chi phí lãi vay	06	25	38.445.210.276	47.041.276.754
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(95.865.779.296)	75.261.727.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(448.304.926)	83.924.406.036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.940.555.897	410.523.818.621
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.226.657.470)	(393.881.718.000)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.643.507.609	6.981.364.318
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.694.704.378)	(30.169.890.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(17.674.414.573)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.444.378.264)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(66.651.382.564)</b>	<b>133.520.914.887</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(27.290.796.354)	(62.817.244.291)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.181.818.182	365.338.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.343.376.528)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		29.727.222.222	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.450.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,8	2.291.566.129	2.521.066.259
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>8.359.810.179</b>	<b>(64.274.215.925)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	180.836.398.847	1.600.887.815.804
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(123.013.238.201)	(1.751.450.141.541)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>57.823.160.646</b>	<b>(150.562.325.737)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(468.411.739)</b>	<b>(81.315.626.775)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	530.680.843	81.846.349.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.366)	(41.666)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>62.267.738</b>	<b>530.680.843</b>



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

**4.6 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.18 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	24.871.363	115.617.176
Tiền gửi ngân hàng	37.396.375	415.063.667
<b>Cộng</b>	<b>62.267.738</b>	<b>530.680.843</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tấn Quốc	1.130.943.000	-
Các đối tượng khác	129.618.500	293.443.722
<b>Cộng</b>	<b>1.260.561.500</b>	<b>293.443.722</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Rumusaken Singapore PTE	1.613.205.202	-
Các đối tượng khác	1.047.950.052	2.284.288.596
<b>Cộng</b>	<b>15.441.020.824</b>	<b>15.064.154.166</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
BHYT, BHTN phải thu lại	26.879.783	-	-	-
Tạm ứng	20.000.000	-	65.509.914	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	-	106.000.000	-
Lãi dự thu	-	-	1.930.018.166	-
Jaguar Steet & Coal Pte; TD	756.437.500	(756.437.500)	737.525.000	-
Phải thu khác	73.855.844	(58.555.844)	325.268.544	-
<b>Cộng</b>	<b>877.173.127</b>	<b>(814.993.344)</b>	<b>3.164.321.624</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	531.731.550.842	(98.452.399.188)	574.719.579.368	-
Công cụ, dụng cụ	20.459.710.824	-	20.547.063.203	-
Thành phẩm	5.197.601.857	-	7.638.123.849	-
<b>Cộng</b>	<b>557.388.863.523</b>	<b>(98.452.399.188)</b>	<b>602.904.766.420</b>	<b>-</b>

Toàn bộ hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	266.513.463.135	1.092.306.536.648	91.730.420.009	5.935.365.802	1.456.485.785.594
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	91.200.876.462	997.090.909	-	92.197.967.371
<b>Số cuối năm</b>	<b>266.513.463.135</b>	<b>1.001.105.660.186</b>	<b>90.733.329.100</b>	<b>5.935.365.802</b>	<b>1.364.287.818.223</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	88.511.362.976	753.722.315.906	81.384.945.142	4.693.908.174	928.312.532.198
Phân loại lại	-	-	(13.735.806)	13.735.806	-
Khấu hao trong năm	13.284.280.900	101.678.645.024	4.961.574.288	446.703.432	120.371.203.644
T/lý, nhượng bán	-	81.944.053.683	296.753.250	-	82.240.806.933
<b>Số cuối năm</b>	<b>101.795.643.876</b>	<b>773.456.907.247</b>	<b>86.036.030.374</b>	<b>5.154.347.412</b>	<b>966.442.928.909</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	178.002.100.159	338.584.220.742	10.345.474.867	1.241.457.628	528.173.253.396
<b>Số cuối năm</b>	<b>164.717.819.259</b>	<b>227.648.752.939</b>	<b>4.697.298.726</b>	<b>781.018.390</b>	<b>397.844.889.314</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng cuối kỳ là 344.337.562.309 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 275.402.994.621 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>67.966.074.059</b>	<b>128.365.000</b>	<b>68.094.439.059</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	103.196.645	103.196.645
Khấu hao trong năm	-	11.502.000	11.502.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>114.698.645</b>	<b>114.698.645</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	67.966.074.059	25.168.355	67.991.242.414
<b>Số cuối năm</b>	<b>67.966.074.059</b>	<b>13.666.355</b>	<b>67.979.740.414</b>

(\*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 70.855.000 đồng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2 (i)	229.285.569.110	229.285.569.110
Đầu tư lò luyện trung tần 12 Tấn (i)	46.093.808.865	46.027.691.865
Đầu tư lò luyện trung tần 30 Tấn (i)	20.792.005.388	20.792.005.388
Cải tạo dây chuyền cán 1 (i)	915.057.853	915.057.853
Xây dựng cơ bản khác tại KCN Thanh Vinh (i)	55.413.636	55.413.636
Nhà xưởng, vật kiến trúc tại KCN Hòa Khánh (ii)	7.132.436.840	-
<b>Cộng</b>	<b>304.274.291.692</b>	<b>297.075.737.852</b>

(i) Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Khu Công nghiệp Thanh Vinh

(ii) Giá trị nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất (không bao gồm quyền sử dụng đất) tại Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính 66, đường số 3 - Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, được Công ty mua lại của Công ty TNHH Phát triển Đô thị và Xây dựng 379 để xây dựng phân xưởng cán thép (không luyện) theo chủ chương của UBND Thành phố Đà Nẵng được nêu tại công



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

văn số 4008/UBND-KTTC ngày 18/06/2019. Nhà xưởng, vật kiến trúc nêu trên là các tài sản thi hành án mà Công ty TNHH Phát triển Đô thị và Xây dựng 379 mua lại từ Chi cục Thi hành án dân sự Quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Các tài sản này đã được bàn giao cho Công ty theo biên bản bàn giao ngày 31/07/2019. Tuy nhiên, tại thời điểm bàn giao, bên phải thi hành án và một số đơn vị khác chưa di dời mà vẫn sử dụng một số tài sản làm nhà kho. Đến ngày 17/12/2019, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã yêu cầu các bên thi hành án phải di dời và bàn giao diện tích đất đang sử dụng.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Trực cán phí các loại	171.698.296	606.894.424
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	206.823.501	2.116.354.224
Chi phí sửa chữa lớn	-	396.912.400
<b>Cộng</b>	<b>378.521.797</b>	<b>3.120.161.048</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (Bên liên quan)	103.069.224.238	175.428.201.378
Các đối tượng khác	17.942.884.250	42.943.788.085
<b>Cộng</b>	<b>121.012.108.488</b>	<b>218.371.989.463</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	142.709.809.811	81.142.940.777
Các đối tượng khác	100.000.000	24.495.447.714
<b>Cộng</b>	<b>142.809.809.811</b>	<b>105.638.388.491</b>

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	142.709.809.811	81.142.940.777
Công ty CP Kết cấu thép BMF	-	1.553.662.928

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay dự trả	24.614.419.998	1.991.202.142
<b>Cộng</b>	<b>24.614.419.998</b>	<b>1.991.202.142</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	-	172.490.565
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.753.434.317
Các khoản phải trả khác	72.970.496.441	19.280.100.553
- Lãi phải trả Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	20.828.395.251	2.301.919.902
- Phải trả khác cho Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	-
- Phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	21.143.983.502	-
- Công ty CP Kết cấu Thép BMF	582.806.385	-
- Phải trả khác	415.311.303	16.978.180.651
<b>Cộng</b>	<b>72.970.496.441</b>	<b>22.206.025.435</b>

**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	50.828.395.251	32.301.919.902
Công ty CP Kết cấu thép BMF	582.806.385	-
<b>Cộng</b>	<b>51.411.201.636</b>	<b>32.301.919.902</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>376.232.879.330</b>	<b>67.555.888.161</b>	<b>82.199.238.201</b>	<b>361.589.529.290</b>
<b>Vay ngắn hạn bằng USD</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Đà Nẵng	61.163.372.535	397.859.960	15.172.948.745	46.388.283.750
<b>Vay ngắn hạn bằng VND</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Đà Nẵng	116.598.925.000	-	29.082.325.000	87.516.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	6.558.029.237	-	6.558.029.237	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	170.371.720.421	67.158.028.201	21.250.000.000	216.279.748.622
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đà Nẵng	21.540.832.137	-	10.135.935.219	11.404.896.918
<b>Cộng</b>	<b>376.232.879.330</b>	<b>67.555.888.161</b>	<b>82.199.238.201</b>	<b>361.589.529.290</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay dài hạn</b>	<b>516.094.496.720</b>	<b>113.280.510.686</b>	<b>40.814.000.000</b>	<b>588.561.007.406</b>
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	85.825.149.414	-	-	85.825.149.414
Vay dài hạn của các cá nhân (ii)				
- Ông Huỳnh Văn Tân	215.287.826.400	21.333.102.748	-	236.620.929.148
- Bà Phan Thị Thảo Sương	214.981.520.906	91.947.407.938	40.814.000.000	266.114.928.844
<b>Cộng</b>	<b>516.094.496.720</b>	<b>113.280.510.686</b>	<b>40.814.000.000</b>	<b>588.561.007.406</b>
<i>Trong đó</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>516.094.496.720</b>			<b>588.561.007.406</b>

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi (cổ đông sáng lập của Công ty) trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04/04/2011. Ngày 30/06/2018, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 100411-4/PLHĐTD gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 01/2021. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ông Huỳnh Văn Tân, Bà Phan Thị Thảo Sương (Thành viên Hội đồng quản trị), nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, đứng trước tình hình Công ty khó khăn như hiện nay (người dân khiếu nại về môi trường, Thành phố Đà Nẵng đưa ra các quyết định gây tranh cãi), ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đã thống nhất không tính lãi vay kể từ ngày 01/07/2018 (theo phụ lục số 010718 - 2/PLHĐTD ngày 30/06/2018 và phụ lục số 010718 - 1/PLHĐTD ngày 30/06/2018).

Theo hợp đồng tín dụng số 300619-1/HĐTD và hợp đồng số 300619-2/HĐTD ngày 30/06/2019 thì:

- Các khoản lãi vay của Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phan Thị Thảo Sương phát sinh trước ngày 01/07/2018 sẽ chuyển thành nợ gốc vay (theo hình thức lãi nhập gốc);
- Toàn bộ khoản vay phát sinh năm 2019 là nhằm mục đích phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản cho Dự án di dời nhà xưởng Cán thép về khu công nghiệp Hòa Khánh.
- Từ ngày 01/01/2019, Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phan Thị Thảo Sương không tính lãi trên toàn bộ nợ gốc vay.

Tất cả các khoản vay của Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phan Thị Thảo Sương có thời hạn trả nợ vay bắt đầu từ ngày 31/12/2021. Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

**c. Vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>588.561.007.406</b>	<b>516.094.496.720</b>	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	85.825.149.414	85.825.149.414
- Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	236.620.929.148	215.287.826.400
- Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	266.114.928.844	214.981.520.906

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>269.995.170.000</b>	<b>20.600</b>	<b>21.219.777.824</b>	<b>512.773.974</b>	<b>97.726.856.789</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	(112.520.999.165)
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.408.062.437
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>269.995.170.000</b>	<b>20.600</b>	<b>21.219.777.824</b>	<b>512.773.974</b>	<b>(16.202.204.813)</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>269.995.170.000</b>	<b>20.600</b>	<b>21.219.777.824</b>	<b>512.773.974</b>	<b>(16.202.204.813)</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	(357.863.239.058)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>269.995.170.000</b>	<b>20.600</b>	<b>21.219.777.824</b>	<b>512.773.974</b>	<b>(374.065.443.871)</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(16.202.204.813)	97.726.856.789
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
Phân phối lợi nhuận	-	1.408.062.437
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	1.408.062.437
+ Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	-	1.408.062.437
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(374.065.443.871)</b>	<b>(16.202.204.813)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
- USD	217,75		569,11	
- EUR	-		50	

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	7.061.294.172	1.550.217.264.585
Doanh thu bán hàng hóa, phế liệu	41.915.690.220	26.674.764.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.835.000	253.693.915
<b>Cộng</b>	<b>49.094.819.392</b>	<b>1.577.145.722.645</b>

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
Hàng bán bị trả lại	27.792.644.258	28.166.246.140
<b>Cộng</b>	<b>27.792.644.258</b>	<b>28.166.246.140</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.139.353.956	1.472.923.935.429
Giá vốn thành phẩm trả lại	(23.099.030.296)	-
Giá vốn hàng hóa, phế liệu đã bán	48.189.233.151	4.740.257.656
Giá vốn hàng tồn kho kiểm kê thiếu	31.386.411.614	44.075.042.841
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất (*)	130.565.508.347	45.997.134.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	98.452.399.188	-
<b>Cộng</b>	<b>290.633.875.960</b>	<b>1.567.736.370.545</b>

(\*) Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất là các chi phí cố định vẫn phải phát sinh trong năm 2019 (Giai đoạn ngừng sản xuất). Các chi phí cấu thành bao gồm: Chi phí khấu hao tài sản cố định 118.391.545.227 đồng; Chi phí nhân viên (bao gồm lương và các khoản trích theo lương) 7.343.838.061 đồng; Chi phí khác: 4.830.125.059 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.547.963	3.469.294.074
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	37.868.631
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	759.261.904	1.597.920.559
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.232.039	701.896.330
Lãi chậm thanh toán, lãi ứng trước tiền hàng	20.813.178	1.667.575.545
<b>Cộng</b>	<b>1.143.855.084</b>	<b>7.474.555.139</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	38.445.210.276	47.041.276.754
(Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(283.043.160)	283.043.160
Lãi phải trả về ứng trước tiền mua hàng	17.621.572.074	4.441.895.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.169.231.006	9.658.826.046
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	150.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>57.102.970.196</b>	<b>61.425.041.768</b>

**26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Phí sử dụng thương hiệu	-	1.500.000.000
Chi phí vận chuyển	-	13.350.063.990
Chi phí nhân viên	946.398.032	2.257.873.989
Các khoản khác	606.708.981	1.765.270.424
<b>Cộng</b>	<b>1.553.107.013</b>	<b>18.873.208.403</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền...)	1.227.870.636	5.513.937.555
Chi phí nhân viên	3.704.357.959	7.140.545.768
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.787.759.289	2.087.257.437
Dự phòng phải thu khó đòi	929.395.560	-
Các khoản khác	1.511.226.166	5.585.023.103
<b>Cộng</b>	<b>9.160.609.610</b>	<b>20.326.763.863</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Tài sản thừa phát hiện khi kiểm kê hàng tồn kho	2.920.300.423	-
Các khoản khác	699.901.102	250.955.563
<b>Cộng</b>	<b>3.620.201.525</b>	<b>250.955.563</b>

**28. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.284.572.256	311.070.353
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	50.000.000	532.649.494
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	21.143.983.502	-
Các khoản khác	352.264	881.946
<b>Cộng</b>	<b>25.478.908.022</b>	<b>844.601.793</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(357.863.239.058)	(112.500.999.165)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.069.747.824	585.029.437
Điều chỉnh tăng	1.069.747.824	585.029.437
- Thuế lao HDQT, BKS	90.000.000	23.100.000
- Chi phí khác	979.747.824	561.929.437
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(356.793.491.234)	(111.915.969.728)

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Trong đó:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	20.000.000

**30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(357.863.239.058)	(112.520.999.165)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(13.254)</b>	<b>(4.168)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.464.982	972.585.892.772
Chi phí nhân công	11.994.594.052	57.357.244.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.382.705.644	144.298.526.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.090.636	124.051.035.846
Chi phí khác bằng tiền	6.556.974.096	8.590.713.069
<b>Cộng</b>	<b>140.349.829.410</b>	<b>1.306.883.412.883</b>

**32. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế năm 2019. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**33. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Với thực trạng ngừng hoạt động hiện nay, chi phí lãi vay là khoản chi phí có ảnh hưởng trọng yếu. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về lãi suất của Công ty ở mức rất cao.

Để quản lý rủi ro này, Công ty đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước địa phương và UBND thành phố đề nghị hỗ trợ khoanh nợ, hỗ trợ lãi suất quá hạn để Công ty tập trung xử lý công tác di dời các xưởng cán thép về địa điểm mới, khôi phục một phần hoạt động sản xuất kinh doanh theo chủ trương của UBND thành phố. Tại công văn số 8045/UBND-KTTC ngày 28/11/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng gửi Các sở: Công thương, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng, UBND thành phố cũng đã đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng chủ trì làm việc với các ngân hàng thương mại và các đơn vị



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

liên quan tạo điều kiện hỗ trợ cho doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dự án mới; khoanh nợ, giãn nợ vay giúp Công ty.

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Tuy ngừng hoạt động nhưng công ty vẫn có các số dư nợ vay và phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	217,75	569,11
	EUR	-	50,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	1.995.195,00	2.632.381,00
+ Phải trả người bán	USD	514.792,45	757.034,45
	HKD	1.102.274,00	1.102.274,00
	EUR	9.348,65	353.348,7

**Quản lý rủi ro về giá**

Trong năm 2019, Công ty hầu như ngừng hoạt động mua hàng và chỉ phát sinh bán một số nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc ngừng hoạt động khá lâu khiến hàng tồn kho của Công ty giảm chất lượng và ri sét nên rủi ro từ việc giảm giá bán là rất cao.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đơn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	121.012.108.488	-	121.012.108.488
Chi phí phải trả	24.614.419.998	-	24.614.419.998
Vay và nợ thuê tài chính	361.589.529.290	588.561.007.406	950.150.536.696
Phải trả khác	72.970.496.441	-	72.970.496.441
<b>Cộng</b>	<b>580.186.554.217</b>	<b>588.561.007.406</b>	<b>1.168.747.561.623</b>

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	218.371.989.463	-	218.371.989.463
Chi phí phải trả	1.991.202.142	-	1.991.202.142
Vay và nợ thuê tài chính	376.232.879.330	516.094.496.720	892.327.376.050
Phải trả khác	19.280.100.553	30.000.000.000	49.280.100.553
<b>Cộng</b>	<b>615.876.171.488</b>	<b>546.094.496.720</b>	<b>1.161.970.668.208</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao. Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp xử lý đối với các khoản nợ phải trả như: chủ động làm việc với khách hàng, trả lại các vật tư hàng hoá chưa sử dụng để giảm trừ công nợ; số công nợ còn lại công ty xin gia hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.267.738	-	62.267.738
Phải thu khách hàng	1.260.561.500	-	1.260.561.500
Phải thu khác	15.300.000	-	15.300.000
<b>Cộng</b>	<b>1.338.129.238</b>	<b>-</b>	<b>1.338.129.238</b>
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	530.680.843	-	530.680.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.727.222.222	-	29.727.222.222
Phải thu khách hàng	293.443.722	-	293.443.722
Phải thu khác	3.098.811.710	-	3.098.811.710
<b>Cộng</b>	<b>33.650.158.497</b>	<b>-</b>	<b>33.650.158.497</b>

**34. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

Bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	10.299.065.250	507.796.782.962
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	-	11.459.579.979
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	22.784.581.500	179.075.425.891
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	67.036.011	648.387.550
<b>Hàng bán bị trả lại</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	27.792.644.258	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Vay và nợ dài hạn**

Ông Huỳnh Văn Tân	21.333.102.748	59.450.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	91.947.407.938	70.066.000.000

**Trả gốc vay và nợ dài hạn**

Ông Huỳnh Văn Tân	-	35.742.500.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	40.814.000.000	108.825.500.000

**Lãi vay phát sinh**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	6.127.288.042	7.231.257.356
Ông Huỳnh Văn Tân	-	7.383.102.748
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	8.310.665.997

**Lãi ứng trước tiền hàng**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	6.704.054.675	3.344.767.047
Công ty CP Kết cấu thép BMF	2.692.384.767	-

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	360.000.000	606.540.000

**35. Các sự kiện quan trọng đã phát sinh**

Liên quan đến tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như đã được trình bày tại Báo cáo tài chính năm 2018. Từ cuối năm 2018 đến nay, Công ty đã ngừng sản xuất, hoạt động bán sản phẩm tồn kho diễn ra cầm chừng. Hàng tồn kho của Công ty là phế liệu, phôi và các loại thép với đặc tính dễ bị ô xy hóa, rỉ sét trong môi trường tự nhiên; tài sản cố định cho sản xuất đòi hỏi thường xuyên vận hành và bảo dưỡng; Do đó, việc ngừng hoạt động làm các tài sản cố định và hàng tồn kho này suy giảm chất lượng, tuổi thọ, công năng, thiệt hại rất lớn cho doanh nghiệp.

Ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019 Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành không đúng quy định của pháp luật và bồi thường thiệt hại có liên quan.

Sau quá trình đối thoại, hòa giải không thành, ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 89/2019/QĐXXST-HC về việc đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên phiên tòa gần đây nhất ngày 21/01/2020 đã tạm ngừng theo Quyết định số 02/2020/QĐST-HC ngày 21/01/2020 do người đại diện theo ủy quyền của Công ty và người bị kiện đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để các bên tự đối thoại với nhau về việc giải quyết vụ án. Thời gian, địa điểm tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án sẽ được thông báo sau.

Trong quá trình chờ Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng tiến hành các bước giải quyết theo quy định của Luật Tố tụng. Hiện nay, Công ty đang tích cực đối thoại và đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn với UBND Thành phố, các Sở, Ban, Ngành và các bên liên quan nhằm hạn chế thấp nhất các thiệt hại và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các kết quả đã đạt được cụ thể như sau:

- Ngày 18/06/2019, UBND Thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 4008/UBND-KTTC đồng ý chủ trương cho Công ty di dời phân xưởng cán thép (không luyện) vào hoạt động tại KCN Hòa Khánh. Giao cho Ban quản lý Khu công nghiệp nghệ cao và các KCN Đà Nẵng chủ trì, phối hợp với Công ty Phát triển và khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng ("Daizico") và các đơn vị liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện cho Công ty thuê đất trong KCN Hòa Khánh đúng quy định. Theo đó Ban quản lý Khu công nghệ cao và các KCN Đà Nẵng đã có công văn số 1687/BQL-QL, XL







# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2020

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

